|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CHÍNH PHỦ**  Số: /2020/NĐ-CP |  | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Hà Nội, ngày tháng năm 2020* |

Dự thảo lần 4 (03/11/2020)

**NGHỊ ĐỊNH**

**Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng**

**CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015*

*Căn cứ Luật số 62/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng,*

*Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng.*

**NGHỊ ĐỊNH:**

**Điều 1.** **Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng như sau:**

1. **Sửa đổi, bổ sung khoản 2 của Điều 1 như sau:**

“2. Nghị định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân liên quan đến việc xác lập và quản lý thực hiện hợp đồng xây dựng thuộc dự án đầu tư xây dựng sau:

## a) Dự án đầu tư xây dựng của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập.

## b) Dự án đầu tư xây dựng của doanh nghiệp nhà nước;

## c) Dự án đầu tư xây dựng không thuộc quy định tại điểm a, b khoản này có sử dụng vốn nhà nước, vốn của doanh nghiệp nhà nước từ 30% trở lên hoặc dưới 30% nhưng trên 500 tỷ đồng trong tổng mức đầu tư của dự án.

## d) Dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

## Khuyến khích các tổ chức, cá nhân liên quan đến hợp đồng xây dựng thuộc các dự án đầu tư xây dựng sử dụng các nguồn vốn khác áp dụng quy định tại Nghị định này.”.

1. **Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản 1 và khoản 2 của Điều 3 như sau:**

a) Bổ sung điểm a1 vào sau điểm a khoản 1 như sau:

“a1) Hợp đồng ủy thác quản lý dự án đầu tư xây dựng (viết tắt hợp đồng ủy thác quản lý dự án) là hợp đồng để thực hiện một, một số hay toàn bộ công việc quản lý dự án đầu tư xây dựng do chủ đầu tư giao cho tổ chức, đơn vị đủ năng lực quản lý dự án thực hiện.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 1 như sau:

“g) Hợp đồng thiết kế - mua sắm vật tư, thiết bị - thi công xây dựng công trình (viết tắt là hợp đồng EPC) là hợp đồng để thực hiện các công việc từ thiết kế, mua sắm vật tư, thiết bị công trình đến thi công xây dựng công trình, hạng mục công trình và chạy thử bàn giao cho bên giao thầu; hợp đồng tổng thầu EPC là hợp đồng thiết kế - mua sắm vật tư, thiết bị - thi công xây dựng tất cả các công trình của một dự án đầu tư xây dựng.

Trước khi quyết định áp dụng loại hợp đồng EPC, người quyết định đầu tư cần xem xét, đánh giá hiệu quả của việc áp dụng hợp đồng EPC đối với dự án về các yêu cầu về kỹ thuật, công nghệ, thời gian thực hiện của dự án, mức độ cần thiết đảm bảo tính đồng bộ từ khâu thiết kế, cung cấp thiết bị, thi công xây dựng công trình đến khâu đào tạo vận hành, chuyển giao công trình.”;

c) Bổ sung điểm i1 vào sau điểm i khoản 1 như sau:

“i1) Hợp đồng xây dựng đơn giản, quy mô nhỏ là hợp đồng xây dựng theo tính chất, nội dung công việc quy định tại điểm a đến điểm c và điểm i Điều này có giá trị nhỏ có giá trị không quá 10 tỷ đồng; hợp đồng xây dựng quy định tại điểm d đến điểm h Điều này có giá trị không quá 20 tỷ đồng, đồng thời các hợp đồng xây dựng tại điểm a đến điểm i khoản 1 điều này có nội dung công việc trong hợp đồng có tính chất đơn giản, dễ thực hiện, thời gian thực hiện nhỏ hơn 6 tháng.”;

d) Bổ sung điểm d1, d2 vào sau điểm d khoản 2 như sau

“d1) Hợp đồng theo chi phí cộng phí

d2) Hợp đồng xây dựng khác.”;

e) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 2 như sau:

“đ) Hợp đồng theo giá kết hợp là hợp đồng xây dựng sử dụng kết hợp các loại giá hợp đồng nêu từ Điểm a đến Điểm d1 Khoản này.”.

1. **Bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 Điều 4 như sau:**

“5. Trước khi ký kết hợp đồng EPC các bên phải thỏa thuận cụ thể những nội dung chủ yếu sau:

1. Phạm vi công việc dự kiến thực hiện theo hợp đồng EPC;
2. Vị trí xây dựng, hướng tuyến công trình, loại, cấp công trình;quy mô, công suất và phương án sản phẩm được lựa chọn, năng lực khai thác sử dụng;
3. Các thông tin về các tài liệu, số liệu về điều kiện tự nhiên, địa chất công trình, địa chất thủy văn, thủy văn của khu vực nơi xây dựng công trình;
4. Các yêu cầu về thiết kế xây dựng và một số thông số thiết kế ban đầu;

đ) Các phương án công nghệ, kỹ thuật, thiết bị và thương mại; xuất xứ thiết bị, sản phẩm; giải pháp về mặt công nghệ kết nối thích ứng với các hệ thống kỹ thuật hiện hữu (nếu có);

1. Phương án kết nối hạ tầng kỹ thuật trong và ngoài phạm vi công trình; giải pháp phòng, chống cháy, nổ thuộc phạm vi của gói thầu EPC;
   1. Giải pháp về xây dựng, vật liệu chủ yếu được sử dụng;

h) Các yêu cầu về quản lý chất lượng công trình xây dựng, thử nghiệm, vận hành chạy thử, bảo hành và bảo trì công trình;

i) Giải pháp về kiến trúc, mặt bằng, mặt cắt, mặt đứng công trình, các kích thước, kết cấu chính của công trình xây dựng thuộc phạm vi của gói thầu EPC;

k) Danh mục và mức độ áp dụng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật được sử dụng trong thiết kế, cung cấp thiết bị và thi công xây dựng công trình;

l) Các chỉ dẫn kỹ thuật đối với vật tư, thiết bị, dịch vụ kỹ thuật; quy trình vận hành từng phần và toàn bộ công trình thuộc phạm vi của gói thầu EPC;

n) Yêu cầu về bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn, phòng chống cháy nổ và những vấn đề khác.

o) Các yêu cầu liên quan đến các thủ tục phê duyệt; số lượng các loại hồ sơ, tài liệu và mốc thời gian phải nộp cho bên giao thầu;

p) Kế hoạch tiến độ thực hiện và các mốc hoàn thành những công việc, hạng mục công trình chủ yếu và toàn bộ công trình để đưa vào khai thác, sử dụng;

q) Phân định trách nhiệm giữa bên giao thầu và bên nhận thầu về cung cấp điện, nước, thông tin liên lạc, đường giao thông nội bộ và các dịch vụ khác có sẵn trên công trường và việc xử lý giao diện giữa các gói thầu trong cùng một dự án xây dựng;

r) Nguyên tắc giải quyết một số rủi ro cơ bản đối với các công việc thuộc phạm vi công việc dự kiến thuộc hợp đồng (nếu có)”.

1. **Bổ sung khoản 7 vào sau khoản 6 Điều 7 như sau:**

“7. Đối với hợp đồng EPC:

a) Trước khi tiến hành mua sắm vật tư, thiết bị công nghệ, thiết bị công trình cho hợp đồng EPC bên nhận thầu phải tiến hành lập các yêu cầu để trình bên giao thầu cho ý kiến chấp thuận trước khi tiến hành mua sắm nếu các bên có thỏa thuận trong hợp đồng. Việc chấp thuận của bên giao thầu không làm giảm trách nhiệm của bên nhận thầu đối với việc mua sắm vật tư, thiết bị cho hợp đồng EPC.

Trường hợp không thỏa thuận trong hợp đồng EPC về việc lập các yêu cầu trước khi tiến hành mua sắm vật tư, thiết bị công nghệ, thiết bị công trình cho hợp đồng EPC, thì bên nhận thầu có trách nhiệm tuân thủ hồ sơ thiết kế đã được phê duyệt và các thông số kỹ thuật kèm theo của vật tư, thiết bị công nghệ trong hợp đồng EPC.

b) Bên nhận thầu có thể trực tiếp tiến hành mua sắm hoặc thuê thầu phụ để mua sắm vật tư, thiết bị cho hợp đồng EPC. Trường hợp thuê thầu phụ để mua sắm vật tư, thiết bị, thì nhà thầu phải thoả thuận và thống nhất với bên giao thầu các yêu cầu đối với nhà thầu phụ cung cấp vật tư, thiết bị trước khi tiến hành lựa chọn nhà thầu phụ nhưng không được làm thay đổi yêu cầu kỹ thuật, xuất xứ, công nghệ trong hợp đồng EPC đã ký.”.

1. **Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 15 như sau:**

a) Bổ sung điểm d1 vào sau điểm d khoản 3 như sau:

“d1) Giá hợp đồng theo chi phí cộng phí là giá hợp đồng không xác định giá trị do tại thời điểm ký kết hợp đồng các bên chưa thể xác định được giá trị phần chi phí trực tiếp để xác định các loại phí tính trên chi phí trực tiếp thực hiện công việc thuộc phạm vi hợp đồng, khi đó các bên chỉ thỏa thuận về chi phí quản lý, chi phí chung và lợi nhuận. Mức chí phí quản lý, chi phí chung và lợi nhuận được các bên thỏa thuận theo tỷ lệ (%) hoặc theo một giá trị cụ thể trên cơ sở chi phí trực tiếp thực tế hợp lý, hợp lệ cần thiết để thực hiện các công việc thuộc phạm vi hợp đồng. Mức chi phí quản lý, chi phí chung và lợi nhuận được cố định hoặc thay đổi (tăng, giảm) hoặc được khống chế theo mức tối đa, tối thiểu phụ thuộc vào mức chi phí trực tiếp thực tế do các bên thỏa thuận trong hợp đồng nhằm đảo bảo quyền lợi của các bên.”;

b) Bổ sung điểm đ vào sau điểm d khoản 5 như sau:

“đ) Giá hợp đồng theo chi phí cộng phí áp dụng với các hợp đồng mà tại thời điểm ký kết hợp đồng các bên chưa thể xác định được các công việc trong hợp đồng và chưa xác định được đơn giá xây dựng do tính đặc thù về việc sử dụng nhân công, vật liệu, máy và thiết bị thi công để thực hiện các công việc dự kiến của hợp đồng, đặc thù về tính chất công việc của hợp đồng. Người quyết định đầu tư quyết định việc áp dụng loại hợp đồng này trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu.”.

1. **Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 18 như sau:**

a) Sửa đổi bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Mức tạm ứng, thời điểm tạm ứng và việc thu hồi tạm ứng phải được các bên thỏa thuận cụ thể trong hợp đồng. Mức tạm ứng và số lần tạm ứng hợp đồng xây dựng phải được ghi cụ thể trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu hoặc trong dự thảo hợp đồng xây dựng gửi cho bên nhận thầu để bên nhận thầu làm cơ sở tính toán giá dự thầu, giá đề xuất.Việc thu hồi tạm ứng được bắt đầu khi giá trị thanh toán cộng dồn (không bao gồm giá trị tạm ứng) đạt 30% giá trị hợp đồng tại thời điểm ký kết.”;

b) Bổ sung điểm a1 vào sau điểm a khoản 4 như sau:

“a1) Riêng hợp đồng đơn giản, quy mô nhỏ, người quyết định đầu tư xem xét, quyết định việc thực hiện bảo lãnh tạm ứng hợp đồng đảm bảo phù hợp với tính chất gói thầu, giảm thiểu các thủ tục không cần thiết, đẩy nhanh tiến độ thực hiện, sớm đưa dự án vào khai thác, vận hành vàhiệu quả đầu tư của dự án.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 5a vào sau khoản 5 như sau:

“5a. Riêng hợp đồng đơn giản, quy mô nhỏ giao người quyết định đầu tư quyết định không tạm ứng hoặc tạm ứng với mức tạm ứng hợp đồng đảm bảo phù hợp với tính chất gói thầu, giảm thiểu các thủ tục không cần thiết, đẩy nhanh tiến độ thực hiện, sớm đưa dự án vào khai thác, vận hành và hiệu quả đầu tư của dự án.”.

1. **Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 22 như sau:**

“3. Thời hạn thực hiện quyết toán hợp đồng xây dựng thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 147 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 và điểm c khoản 64 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14.”.

1. **Sửa đổi, bổ sung Điều 23 như sau:**

**“Điều 23. Thanh lý hợp đồng xây dựng**

Việc thanh lý hợp đồng xây dựng thực hiện theo quy định tại Khoản 3, Khoản 4 Điều 147 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 và điểm c khoản 64 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14.”.

1. **Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 31 như sau:**

“d) Đối với hợp đồng EPC được xác lập thông qua lựa chọn nhà thầu EPC trên thiết kế cơ sở: Nghiệm thu, thẩm định, phê duyệt hoặc trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt kịp thời thiết kế FEED hoặc thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công (không bao gồm dự toán xây dựng) của các công trình, hạng mục công trình theo quy định. Trường hợp hợp đồng EPC được xác lập thông qua lựa chọn nhà thầu EPC trên thiết kế FEED: Nghiệm thu, thẩm định, phê duyệt hoặc trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt kịp thời thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công (không bao gồm dự toán xây dựng) của các công trình, hạng mục công trình theo quy định.”.

1. **Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 2 Điều 32 như sau:**

“e) Đối với hợp đồng EPC được xác lập thông qua lựa chọn nhà thầu EPC trên thiết kế cơ sở: Lập thiết kế FEED hoặc thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công (không bao gồm dự toán xây dựng) các hạng mục công trình, công trình của gói thầu, dự án phù hợp với thiết kế cơ sở được duyệt và trình cơ quan có thẩm quyền, chủ đầu tư thẩm định, phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng. Trường hợp hợp đồng EPC được xác lập thông qua lựa chọn nhà thầu EPC trên thiết kế FEED: Lập thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công (không bao gồm dự toán xây dựng) các hạng mục công trình, công trình của gói thầu, dự án phù hợp với thiết kế FEED được duyệt và trình cơ quan có thẩm quyền, chủ đầu tư thẩm định, phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng.”.

1. **Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 35 như sau:**

“2. Hợp đồng xây dựng chỉ được điều chỉnh trong các trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 143 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 và điểm c khoản 64 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14. Riêng trường hợp Nhà nước thay đổi chính sách ảnh hưởng trực tiếp đến việc thực hiện hợp đồng chỉ được điều chỉnh hợp đồng sau khi có hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.”.

1. **Sửa đổi, bổ sung Điều 36 như sau:**

**“Điều 36. Nguyên tắc điều chỉnh hợp đồng xây dựng**

* + - 1. Việc điều chỉnh hợp đồng xây dựng chỉ được áp dụng trong thời gian thực hiện hợp đồng bao gồm cả thời gian được gia hạn thực hiện hợp đồng theo quy định của pháp luật.
      2. Đối với hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá hợp đồng chỉ được điều chỉnh trong các trường hợp quy định tại điểm b, c, d khoản 2 Điều 143 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13.
      3. Đối với hợp đồng trọn gói, chỉ được điều chỉnh hợp đồng cho những khối lượng công việc bổ sung ngoài phạm vi công việc theo hợp đồng đã ký (đối với hợp đồng thi công xây dựng, hợp đồng cung cấp thiết bị là nằm ngoài phạm vi công việc phải thực hiện theo thiết kế, yêu cầu của hồ sơ mời thầu hoặc hồ sơ yêu cầu; đối với hợp đồng tư vấn là nằm ngoài nhiệm vụ tư vấn phải thực hiện) và các trường hợp quy định tại điểm b, c, d khoản 2 Điều 143 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13.
      4. Giá hợp đồng sau điều chỉnh không làm vượt giá gói thầu hoặc dự toán gói thầu được phê duyệt (bao gồm cả chi phí dự phòng cho gói thầu đó) thì chủ đầu tư được quyền quyết định điều chỉnh; trường hợp vượt giá gói thầu hoặc dự toán gói thầu được phê duyệt thì phải được Người có thẩm quyền quyết định đầu tư hoặc Bộ trưởng Bộ quản lý ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với các dự án đầu tư do Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư chấp thuận trước khi điều chỉnh và phải đảm bảo đủ vốn để thanh toán cho bên nhận thầu theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng. Việc điều chỉnh dự toán xây dựng, dự toán gói thầu, giá gói thầu thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.”.

1. **Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 37 như sau:**

“3. Đối với những khối lượng phát sinh nằm ngoài phạm vi hợp đồng đã ký mà chưa có đơn giá trong hợp đồng, các bên tham gia hợp đồng phải thống nhất đơn giá hoặc nguyên tắc xác định giá để thực hiện khối lượng công việc này trước khi thực hiện.”.

1. **Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 38 như sau:**

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 như sau:

“b) Trường hợp khối lượng công việc thực tế thực hiện tăng hoặc giảm lớn hơn 20% khối lượng công việc tương ứng ghi trong hợp đồng, đồng thời làm thay đổi trên 0,25% giá trị hợp đồng và trên 1% đơn giá của công việc đó hoặc khối lượng phát sinh chưa có đơn giá trong hợp đồng thì các bên thống nhất xác định đơn giá mới theo nguyên tắc đã thỏa thuận trong hợp đồng về đơn giá cho các khối lượng này để thanh toán; đơn giá mới chỉ áp dụng cho các khối lượng nằm ngoài khoảng từ 80% đến 120% khối lượng trong hợp đồng.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 như sau:

“a) Phương pháp điều chỉnh giá hợp đồng bao gồm: phương pháp bù trừ trực tiếp và phương pháp điều chỉnh bằng công thức điều chỉnh như quy định tại điểm b khoản này. Việc áp dụng các phương pháp điều chỉnh giá phải phù hợp với tính chất công việc, loại giá hợp đồng, đồng tiền thanh toán và phải được các bên thỏa thuận trong hợp đồng. Chỉ số giá để điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng bằng công thức điều chỉnh tại điểm b khoản 3 Điều này là chỉ số giá xây dựng.”.

1. **Sửa đổi, bổ sung Điều 42 như sau:**

**“Điều 42. Thưởng hợp đồng, phạt vi phạm hợp đồng**

Việc thưởng hợp đồng, phạt vi phạm hợp đồng thực hiện theo quy định tại Khoản 1, 2 Điều 146 Luật xây dựng số 50/2014/QH13 và điểm c khoản 64 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14.”.

1. **Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 51 như sau:**

“2. Bất khả kháng là một sự kiện rủi ro xảy ra một cách khách quan không thể lường trước khi ký kết hợp đồng xây dựng và không thể khắc phục được khi nó xảy ra mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép như: thiên tai, sự cố môi trường, địch họa, hỏa hoạn, biến động bất thường về giá (biến động lớn hơn 15% giá trị hợp đồng đã ký) của các yếu tố chi phí cấu thành lên giá hợp đồng và các yếu tố bất khả kháng khác theo quy định của pháp luật. Đối với trường hợp biến động bất thường về giá của các yếu tố chi phí hình thành giá hợp đồng chỉ được thực hiện sau khi có hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.”.

1. **Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 54 như sau:**

“2. Bộ Xây dựng hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về hợp đồng xây dựng; hướng dẫn điều chỉnh hợp đồng xây dựng, phương pháp điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng, các loại hợp đồng xây dựng, mẫu hợp đồng xây dựng; hướng dẫn hợp đồng EPC; hợp đồng xây dựng đơn giản, quy mô nhỏ; hợp đồng ủy thác quản lý dự án và các nội dung cần thiết khác của Nghị định này để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về hợp đồng xây dựng.”.

**Điều 2. Quy định chuyển tiếp**

1. Các hợp đồng xây dựng đã ký và đang thực hiện trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định về hợp đồng xây dựng trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

2. Các hợp đồng xây dựng đang trong quá trình đàm phán, chưa được ký kết nếu có nội dung nào chưa phù hợp với quy định tại Nghị định này thì báo cáo Người có thẩm quyền quyết định đầu tư xem xét, quyết định trên nguyên tắc bảo đảm chất lượng, tiến độ, hiệu quả của dự án đầu tư xây dựng và không làm phương hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bên.

3. Nội dung về hợp đồng xây dựng trong các hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đã phê duyệt nhưng chưa phát hành nếu có nội dung nào chưa phù hợp với quy định tại Nghị định này thì phải điều chỉnh lại cho phù hợp; trường hợp đã phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, nếu có thay đổi nội dung liên quan đến hợp đồng cho phù hợp với các quy định của Nghị định này, thì phải thông báo cho tất cả các nhà thầu đã mua hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu biết để điều chỉnh các nội dung hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất cho phù hợp; trường hợp đã đóng thầu thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

**Điều 3. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày….tháng … năm 2021.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, Chủ tịch Hội đồng quản trị các Tập đoàn kinh tế, các Tổng công ty Nhà nước và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Ban Bí thư Trung ương Đảng;  - VP Tổng Bí thư;  - Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;  - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;  - VP BCĐ TƯ về phòng, chống tham nhũng;  - HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TƯ;  - Văn phòng TƯ và các Ban của Đảng;  - Văn phòng Chủ tịch nước;  - Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;  - Văn phòng Quốc hội;  - Tòa án nhân dân tối cao;  - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;  - UB Giám sát tài chính QG;  - Kiểm toán Nhà nước;  - Ngân hàng Chính sách Xã hội;  - Ngân hàng Phát triển Việt Nam;  - Ủy ban TƯ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;  - Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;  - Các tập đoàn kinh tế, Tổng công ty 90, 91;  - VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT,  các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;  - Lưu: Văn thư, CN (5b). | **TM. CHÍNH PHỦ**  **THỦ TƯỚNG**  **Nguyễn Xuân Phúc** |